

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số 2/2017/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bình Phước, ngày 2 tháng 2 năm 2017*

### **NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản  
trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Xét Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 67/BC-HĐND-KTNS của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

**Điều 2.** Nội dung và mức thu phí

1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo Nghị quyết này là các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

2. Cơ quan thu phí: Cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

3. Mức thu phí

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng mangan	Tấn	40.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	60.000
4	Quặng vàng	Tấn	225.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	225.000
7	Quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	225.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-mon (antimon)	Tấn	40.000
9	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	225.000
10	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	20.000
11	Quặng đồng, quặng ni-ken (niken)	Tấn	50.000
12	Quặng cromit	Tấn	50.000
13	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molipden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	225.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, baxan)	m <sup>3</sup>	60.000
2	Đá Block	m <sup>3</sup>	80.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít	Tấn	70.000

	(alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đồ lửa, Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)		
4	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	3.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	2.000
7	Cát vàng	m <sup>3</sup>	4.000
8	Cát trắng	m <sup>3</sup>	6.000
9	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	3.000
10	Đất khai thác đổ san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	1.500
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.000
12	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	2.500
13	Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat)	m <sup>3</sup>	6.000
14	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	1.500
15	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
16	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	25.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
18	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	2.500
20	A-pa-tít (apatit), séc-pen-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	4.000
21	Than các loại	Tấn	8.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

b) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% (sáu mươi phần trăm) mức phí của loại khoáng sản tương ứng.

4. Quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác, vùng lân cận và vùng hạ lưu nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Các nội dung có liên quan về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 06/2014/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

**Điều 4.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2017./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- HĐND, UBND các phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH** 



**Trần Tuệ Hiền**